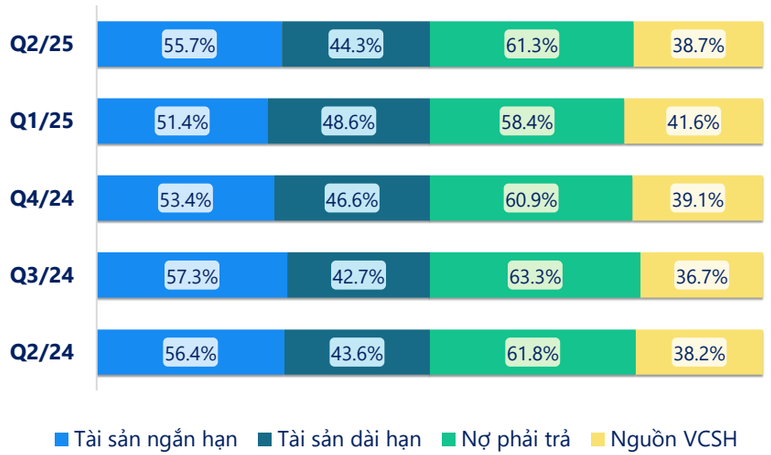
FireAnt

CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,570
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,100
SL cổ phiếu LH	10,139,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	158
P/E	-43.4
EPS	-360

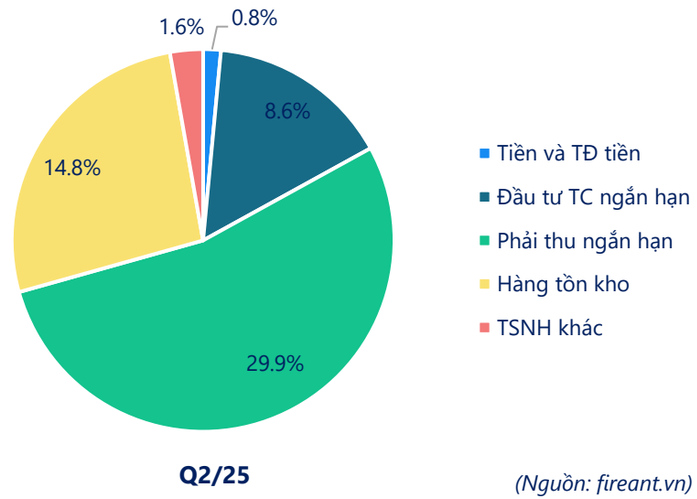
	YTD	1T	3T	6T
SDG	4.0%	4.7%	0.0%	-0.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



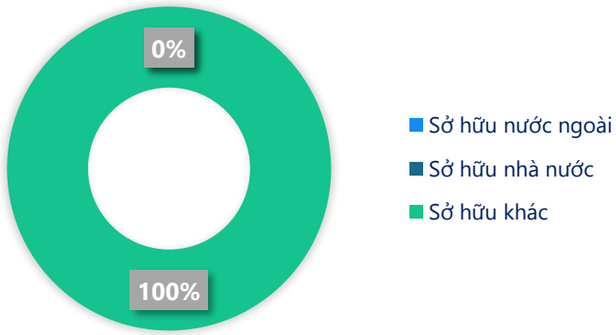
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



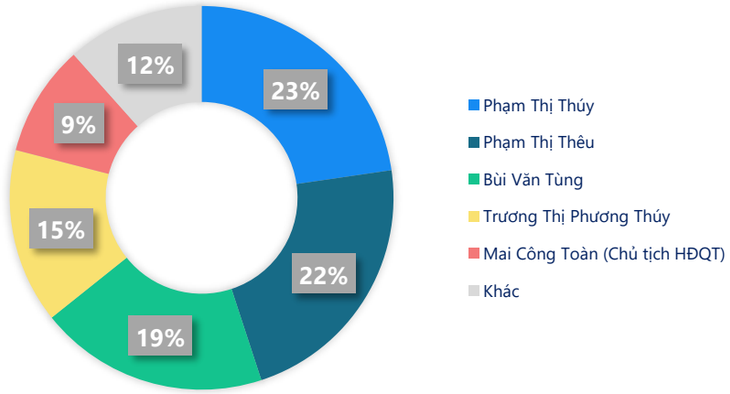
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



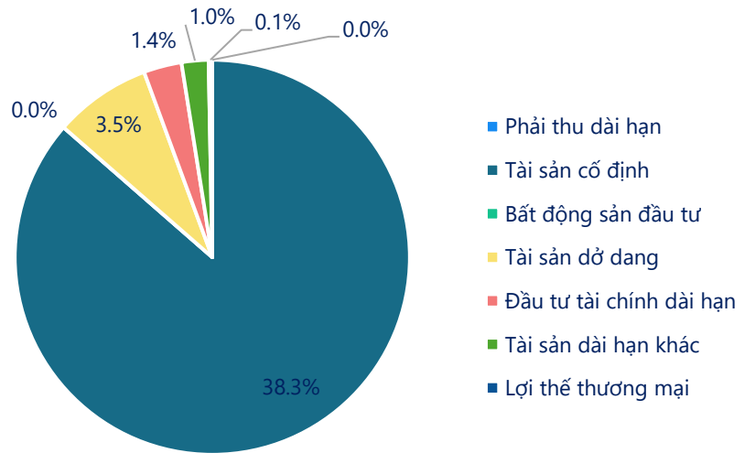
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

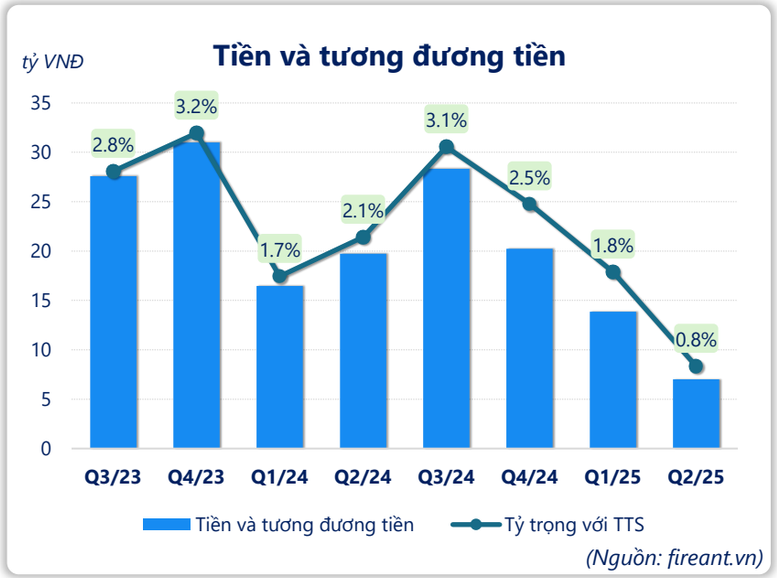
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



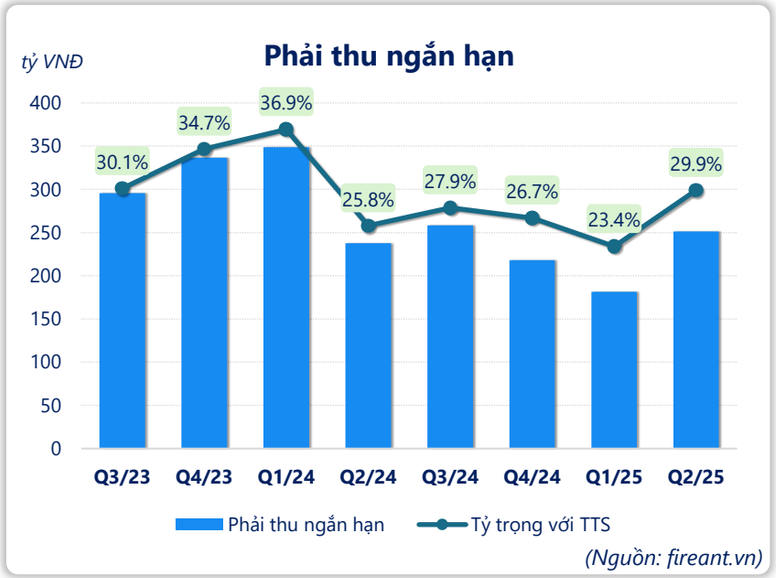
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

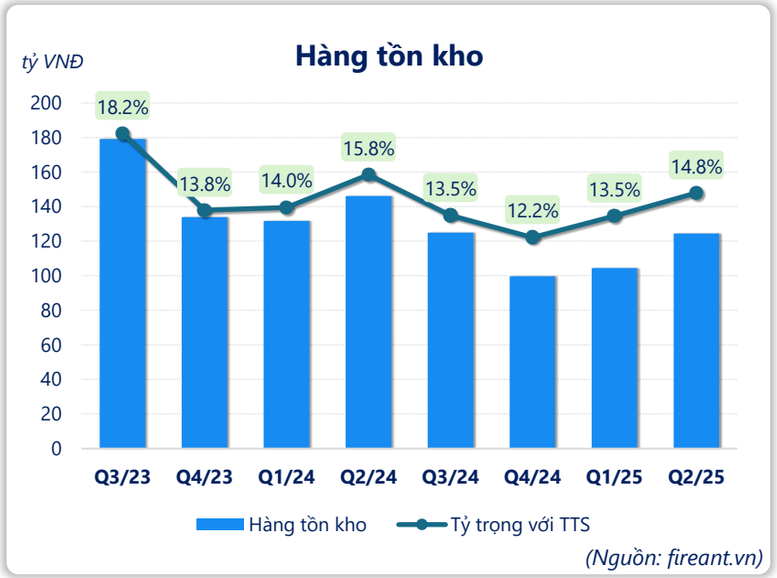
CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)



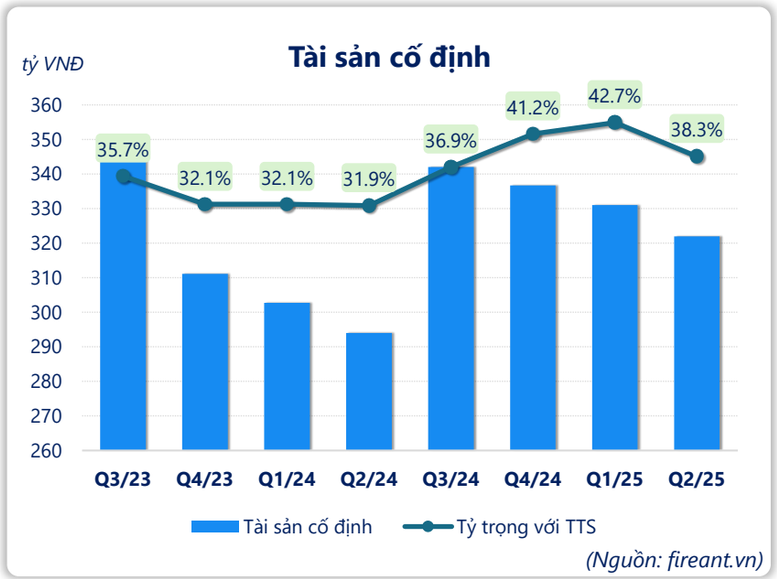
(Nguồn: fireant.vn)



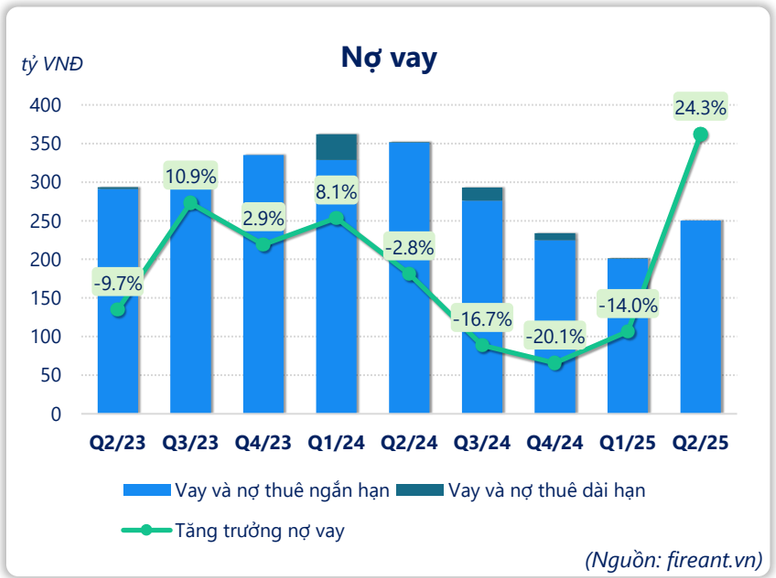
(Nguồn: fireant.vn)



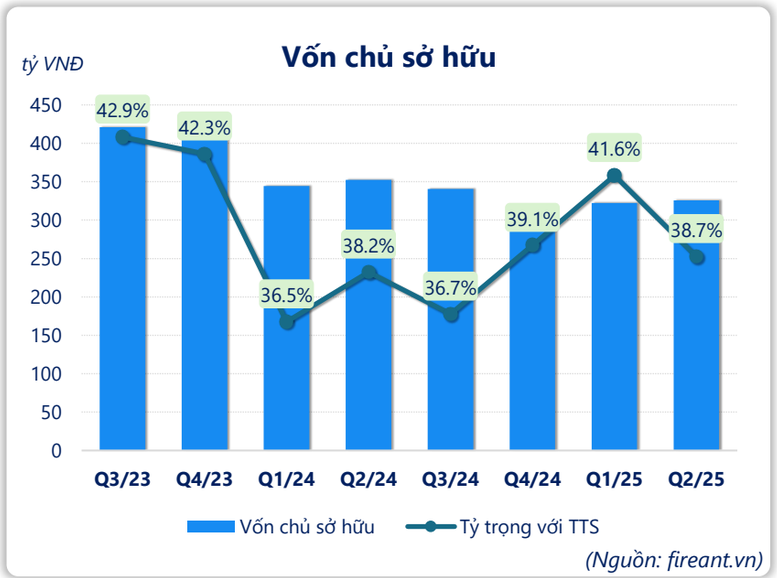
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

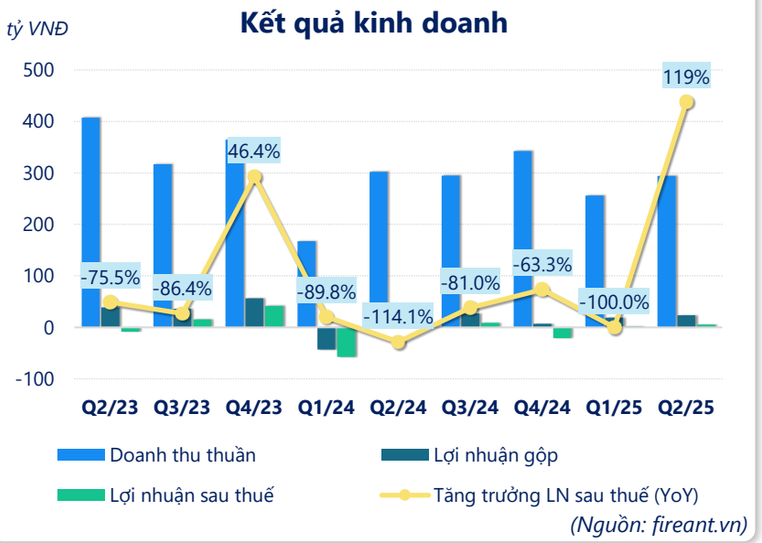


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

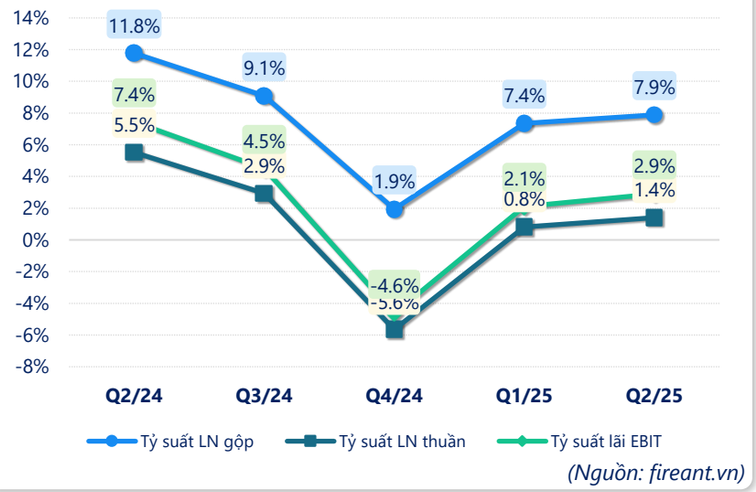
CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

Kết quả kinh doanh



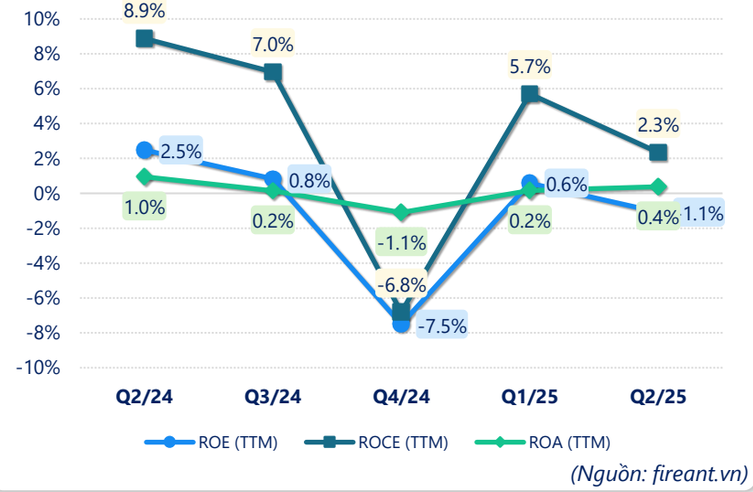
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



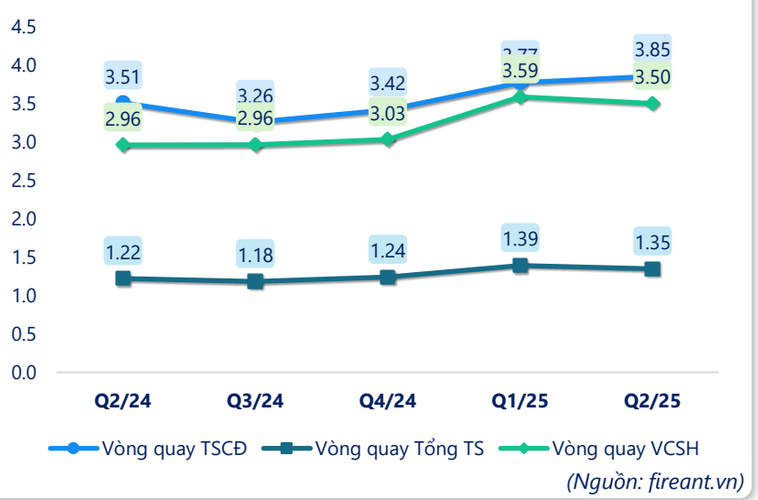
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



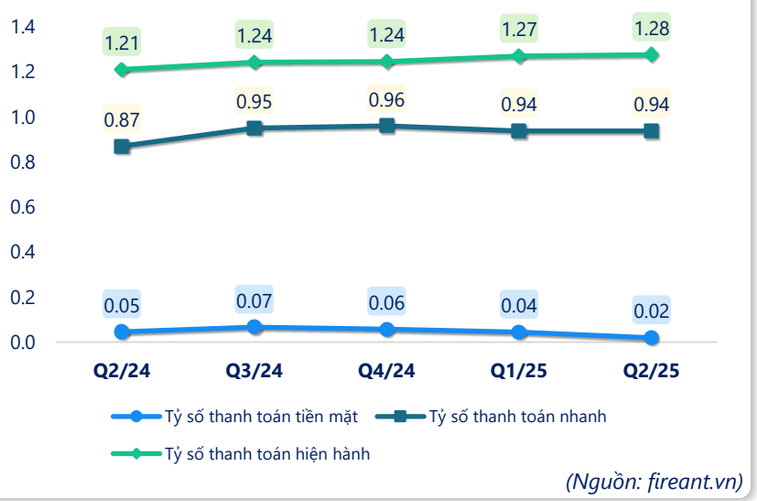
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



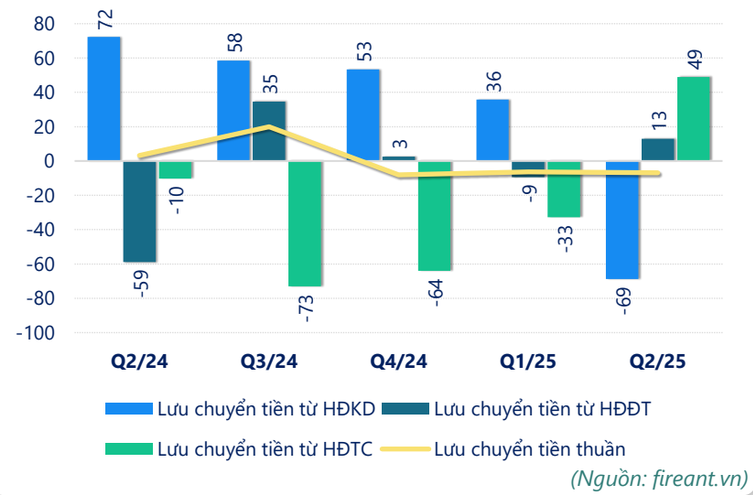
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sadico Cần Thơ (HNX: SDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**841**	**817**	**2.9%**
Tài sản ngắn hạn	468	431	8.6%
Tiền và tương đương tiền	7.01	20.2	-65.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.5	76.0	-4.6%
Phải thu ngắn hạn	251	217	15.7%
Hàng tồn kho	124	101	23.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.0	16.7	-22.0%
Tài sản dài hạn	**373**	**386**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	322	337	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.6	25.3	17.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	13.2	-12.1%
Tài sản dài hạn khác	**8.21**	**9.34**	**-12.1%**
Lợi thế thương mại	1.11	1.30	-14.6%
Nợ phải trả	515	496	3.9%
Nợ ngắn hạn	**367**	**357**	**2.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	250	233	7.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	71.3	67.4	5.9%
Nợ dài hạn	148	138	7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.81	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**326**	**321**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**326**	**321**	**1.4%**
Vốn điều lệ	101	101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	302	295	343	256	294
Giá vốn hàng bán	267	268	336	237	271
Lợi nhuận gộp	35.6	26.8	6.67	18.8	23.2
Doanh thu HĐTC	4.04	3.09	2.50	3.97	0.15
Chi phí TC	6.08	4.75	6.87	4.63	2.20
Chi phí lãi vay	5.90	4.75	3.99	3.30	3.47
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.05	6.16	8.81	5.28	6.97
Chi phí QLDN	10.8	10.3	12.8	10.8	10.1
LN thuần từ HĐKD	16.7	8.67	-19.4	2.10	4.11
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.16	-0.52	0.00	0.93
LN trước thuế	16.6	8.51	-19.9	2.10	5.04
Lợi nhuận sau thuế	15.9	8.49	-20.9	1.98	5.14
LNST của CĐ cty mẹ	8.95	1.46	-9.80	1.36	3.34

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.3	58.4	53.4	35.8	-68.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.8	34.6	2.51	-9.35	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.2	-73.1	-63.9	-32.8	48.9
Tiền đầu kỳ	16.5	19.7	28.3	20.2	13.9
Lưu chuyển tiền thuần	**3.27**	**19.9**	**-8.07**	**-6.38**	**-6.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	19.7	28.3	20.2	13.9	7.01

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic